

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn
sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013



Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam
Thông tin về Công ty

Giấy phép Đầu tư số	01/GPĐT – UBCKNN	ngày 15 tháng 7 năm 2003
	179/QĐ – UBCK	ngày 18 tháng 8 năm 2003
	58/ QĐ – UBCK	ngày 7 tháng 3 năm 2005
	766/QĐ – UBCK	ngày 8 tháng 12 năm 2006
	253/QĐ – UBCK	ngày 5 tháng 4 năm 2007
	16/UBCK – GP	ngày 23 tháng 6 năm 2008
	45/UBCK – GP	ngày 8 tháng 1 năm 2009
	63/UBCK – GP	ngày 24 tháng 2 năm 2010
	73/UBCK – GP	ngày 24 tháng 6 năm 2010
	79/UBCK – GP	ngày 4 tháng 11 năm 2010
	361/QĐ – UBCK	ngày 18 tháng 4 năm 2012
	36/GPĐC – UBCK	ngày 28 tháng 5 năm 2012

Giấy phép Đầu tư và các Giấy phép Điều chỉnh do Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước Việt Nam cấp. Giấy phép đầu tư có giá trị trong 50 năm kể từ ngày cấp Giấy phép Đầu tư số 45/UBCK-GP.

Hội đồng Quản trị	Ông Dominic Scriven	Chủ tịch
	Ông Trần Thanh Tân	Phó Chủ tịch
	Ông Phạm Khánh Lynch	Thành viên
	Bà Lương Thị Mỹ Hạnh	Thành viên
	Ông Lê Hoàng Anh	Thành viên

Ban Giám đốc	Ông Trần Thanh Tân	Tổng Giám đốc
	Ông Phạm Khánh Lynch	Phó Tổng Giám đốc
	Bà Lương Thị Mỹ Hạnh	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Trần Lê Minh	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Minh Đăng Khánh	Phó Tổng Giám đốc

Trụ sở đăng ký	Lầu 17, Mê Linh Point 02 Ngô Đức Kế, Quận 1 Thành phố Hồ Chí Minh Việt Nam
-----------------------	---

Công ty kiểm toán	Công ty TNHH KPMG Việt Nam
--------------------------	-------------------------------

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam
Báo cáo của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam (“Công ty”) tại ngày và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 phù hợp với Thông tư số 125/2011/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 5 tháng 9 năm 2011 hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho báo cáo tài chính giữa niên độ. Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty:

- (a) báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày từ trang 4 đến trang 40 đã được lập và trình bày để phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho giai đoạn 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Thông tư số 125/2011/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 5 tháng 9 năm 2011 hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Giám đốc Công ty cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

Thay mặt Ban Giám đốc



Trần Thanh Tân
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 8 năm 2013



KPMG Limited Branch
10th Floor, Sun Wah Tower
115 Nguyen Hue Street
District 1, Ho Chi Minh City
The Socialist Republic of Vietnam

Telephone +84 (8) 3821 9266
Fax +84 (8) 3821 9267
Internet www.kpmg.com.vn

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi các Cổ đông
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm của Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam (“Công ty”), bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2013, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo thay đổi vốn chủ sở hữu và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành vào ngày 12 tháng 8 năm 2013, được trình bày từ trang 4 đến trang 39. Việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ này là trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra báo cáo soát xét về báo cáo tài chính giữa niên độ này căn cứ trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam số 910 – *Công tác soát xét báo cáo tài chính*. Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công tác soát xét để có được sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính giữa niên độ không chứa đựng các sai sót trọng yếu. Công tác soát xét chủ yếu giới hạn ở việc phỏng vấn cán bộ của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích đối với các số liệu tài chính. Do đó công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công việc kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng, các báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam tại ngày 30 tháng 6 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh, thay đổi vốn chủ sở hữu và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Thông tư số 125/2011/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 5 tháng 9 năm 2011 hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho báo cáo tài chính giữa niên độ.

Chúng tôi lưu ý rằng báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo thay đổi vốn chủ sở hữu và báo cáo lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012 và các thuyết minh liên quan chưa được soát xét hay kiểm toán. Do đó, chúng tôi không đưa ra kết luận soát xét hay hình thức đảm bảo nào về các báo cáo và các thuyết minh này.

Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Giấy chứng nhận đầu tư số: 011043000345

Bản ghi kiểm toán số: 13-01-423



Nguyễn Thanh Nghị

Giấy chứng nhận Đăng ký Hành nghề

Kiểm toán số 0304-2013-007-1

Phó Tổng Giám đốc

Lâm Thị Ngọc Hào

Giấy chứng nhận Đăng ký Hành nghề

Kiểm toán số 0866-2013-007-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 8 năm 2013

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam
Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2013

Mẫu B01a – CTQ

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2013 VND	31/12/2012 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 150)	100		151.610.439.233	146.879.508.601
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	15.623.668.976	11.556.311.572
Tiền	110		5.723.668.976	836.311.572
Các khoản tương đương tiền	112		9.900.000.000	10.720.000.000
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	24.500.000.000	24.500.000.000
Đầu tư ngắn hạn khác	128		24.500.000.000	24.500.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130	6	110.064.030.748	106.395.391.280
Phải thu khách hàng	131		101.292.000.000	101.292.000.000
Trả trước cho người bán	132		1.397.993.000	585.525.000
Phải thu hoạt động nghiệp vụ	134		5.584.365.530	4.049.246.483
Các khoản phải thu khác	135		1.789.672.218	468.619.797
Tài sản ngắn hạn khác	150		1.422.739.509	4.427.805.749
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		657.354.846	893.322.931
Tài sản ngắn hạn khác	158		765.384.663	3.534.482.818
Tài sản dài hạn (200 = 220 + 260)	200		12.312.577.744	15.662.092.206
Tài sản cố định	220		1.866.271.467	2.637.682.132
Tài sản cố định hữu hình	221	7	1.677.172.177	2.324.869.595
<i>Nguyên giá</i>	222		10.147.764.256	12.135.286.695
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(8.470.592.079)	(9.810.417.100)
Tài sản cố định vô hình	227	8	189.099.290	312.812.537
<i>Nguyên giá</i>	228		1.979.881.711	1.979.881.711
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(1.790.782.421)	(1.667.069.174)
Tài sản dài hạn khác	260		10.446.306.277	13.024.410.074
Chi phí trả trước dài hạn	261	9	6.770.551.817	7.499.241.946
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	10	2.617.760.140	4.467.173.808
Tài sản dài hạn khác	268		1.057.994.320	1.057.994.320
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		163.923.016.977	162.541.600.807

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam
Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B01a – CTQ

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2013 VND	31/12/2012 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310)	300		9.488.318.469	8.820.657.112
Nợ ngắn hạn	310		9.488.318.469	8.820.657.112
Phải trả người bán	312		178.900.000	321.200.000
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	11	960.957.734	1.322.570.947
Chi phí phải trả	316	12	7.378.692.258	6.414.422.320
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319		969.768.477	762.463.845
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		154.434.698.508	153.720.943.695
Vốn chủ sở hữu	410		154.434.698.508	153.720.943.695
Vốn cổ phần	411	13	229.512.030.000	229.512.030.000
Cổ phiếu quỹ	412		(121.380.000.000)	(121.380.000.000)
Quỹ dự phòng tài chính	418		8.038.273.318	8.038.273.318
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		38.264.395.190	37.550.640.377
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		163.923.016.977	162.541.600.807

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam
Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B01a – CTQ

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2013 VND	31/12/2012 VND
Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác	030	14	6.338.787.179	146.027.457
- Nhà đầu tư ủy thác trong nước	031		-	82.973.093
- Nhà đầu tư ủy thác nước ngoài	032		6.338.787.179	63.054.364
Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác	040	15	53.749.800.000	95.989.800.000
- Nhà đầu tư ủy thác trong nước	041		-	42.240.000.000
- Nhà đầu tư ủy thác nước ngoài	042		53.749.800.000	53.749.800.000
Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác	051	16	344.099.461	287.248.055

Ngày 12 tháng 8 năm 2013

Người lập:



Ông Phạm Thanh Dũng
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Ông Trần Thanh Tân
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2013


Mẫu B02a – CTQ

	Mã số	Thuyết minh	Giai đoạn sáu tháng từ 1/1/2013 đến 30/6/2013 VND	Giai đoạn sáu tháng từ 1/1/2012 đến 30/6/2012 VND (Không soát xét)
Doanh thu thuần	10	17	26.542.652.395	22.348.464.669
Doanh thu hoạt động tài chính	21	18	1.689.595.830	1.773.422.868
Chi phí tài chính	22	19	15.119.542	(229.527.479)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	20	21.678.196.652	22.395.472.715
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 10 + (21 - 22) - 25}	30		6.538.932.031	1.955.942.301
Thu nhập khác	31		10.536.364	355.565.817
Chi phí khác	32		21.664.801	-
Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(11.128.437)	355.565.817
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		6.527.803.594	2.311.508.118
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	21	-	-
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	21	1.849.413.668	-
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		4.678.389.926	2.311.508.118
Lãi trên cổ phiếu	70	24	277	137

Ngày 12 tháng 8 năm 2013

Người lập:


 Ông Phạm Thanh Dũng
 Kế toán trưởng

Người duyệt: 



Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013
(Phương pháp trực tiếp)

Mẫu B03a – CTQ

	Mã số	Giai đoạn sáu tháng từ 1/1/2013 đến 30/6/2013 VND	Giai đoạn sáu tháng từ 1/1/2012 đến 30/6/2012 VND (Không soát xét)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Tiền thu từ hoạt động nghiệp vụ và doanh thu khác	01	25.318.314.617	23.197.937.871
Tiền chi trả cho hoạt động nghiệp vụ và người cung cấp hàng hóa, dịch vụ	02	(10.958.174.469)	(12.441.987.688)
Tiền chi trả cho người lao động	03	(8.617.666.814)	(8.716.871.763)
Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	-	(374.292.410)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	9.733.605.383	6.959.143.086
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(6.498.209.164)	(6.010.090.107)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	8.977.869.553	2.613.838.989
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(956.413.400)	(3.817.747.403)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	22	10.536.364	320.181.818
Tiền chi mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(4.715.642.940)
Tiền thu từ thanh lý các khoản đầu tư công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	4.813.737.060
Tiền thu từ thanh lý các khoản đầu tư chứng khoán và chuyển nhượng công ty con	26	-	2.750.000.000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(945.877.036)	(649.471.465)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013
(Phương pháp trực tiếp - tiếp theo)

Mẫu B03a – CTQ

	Mã số	Giai đoạn sáu tháng từ 1/1/2013 đến 30/6/2013 VND	Giai đoạn sáu tháng từ 1/1/2012 đến 30/6/2012 VND (Không soát xét)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Cổ tức đã trả	36	(3.964.635.113)	(3.900.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(3.964.635.113)	(3.900.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+ 30 + 40)	50	4.067.357.404	(1.935.632.476)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	11.556.311.572	30.738.444.052
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60) (Thuyết minh 4)	70	15.623.668.976	28.802.811.576

Ngày 12 tháng 8 năm 2013

Người lập:



Ông Phạm Thanh Dũng
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Ông Trần Thanh Tân
Tổng Giám đốc

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam

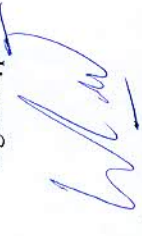
Báo cáo thay đổi vốn chủ sở hữu cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013

Mẫu B05a – CTQ

	Vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Lợi nhuận lũy kế VND	Tổng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2013	229.512.030.000	(121.380.000.000)	8.038.273.318	37.550.640.377	153.720.943.695
Lãi thuần trong kỳ	-	-	-	4.678.389.926	4.678.389.926
Chia cổ tức (Thuyết minh 23)	-	-	-	(3.964.635.113)	(3.964.635.113)
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2013	229.512.030.000	(121.380.000.000)	8.038.273.318	38.264.395.190	154.434.698.508
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2012	229.512.030.000	(121.380.000.000)	8.038.273.318	27.974.822.407	144.145.125.725
Lợi nhuận thuần trong kỳ (không soát xét)	-	-	-	2.311.508.118	2.311.508.118
Chia cổ tức (Thuyết minh 23) (không soát xét)	-	-	-	(3.900.000.000)	(3.900.000.000)
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 (Không soát xét)	229.512.030.000	(121.380.000.000)	8.038.273.318	26.386.330.525	142.556.633.843

Ngày 12 tháng 8 năm 2013

Người lập:


Ông Phạm Thanh Dũng
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30
tháng 6 năm 2013

Mẫu B09a – CTQ

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

Công ty cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam (“Công ty”) là một Công ty Quản lý Quỹ Đầu tư được thành lập tại Việt Nam.

Hoạt động chính của Công ty là cung cấp các dịch vụ quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và quản lý danh mục đầu tư chứng khoán theo Giấy phép Đầu tư số 01/GPĐT-UBCKNN do Chủ tịch Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước Việt Nam (“UBCKNNVN”) cấp ngày 15 tháng 7 năm 2003 và điều chỉnh ngày 18 tháng 8 năm 2003, ngày 7 tháng 3 năm 2005, ngày 8 tháng 12 năm 2006, ngày 5 tháng 4 năm 2007, ngày 23 tháng 6 năm 2008, ngày 8 tháng 1 năm 2009, ngày 24 tháng 2 năm 2010, ngày 24 tháng 6 năm 2010 và ngày 4 tháng 11 năm 2010, ngày 18 tháng 4 năm 2012 và ngày 28 tháng 5 năm 2012 (được gọi chung là “Giấy phép Đầu tư”). Giấy phép Đầu tư có giá trị trong 50 năm kể từ ngày 8 tháng 1 năm 2009.

Tổng vốn đầu tư và vốn pháp định của Công ty theo quy định trong Giấy phép đầu tư là 229 tỷ VND.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013, Công ty có 43 nhân viên (ngày 31 tháng 12 năm 2012: 43 nhân viên) trong đó có 18 nhân viên quản lý cấp cao, không có nhân viên mới tuyển dụng, không có nhân viên nghỉ việc và không có nhân viên vi phạm kỷ luật .

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013, Công ty có 10 nhân viên (31/12/2012: 10 nhân viên) đã được cấp chứng chỉ hành nghề quản lý quỹ và tài sản.

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập phù hợp với Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5 tháng 9 năm 2011 do Bộ Tài chính ban hành hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho báo cáo tài chính giữa niên độ. Các chuẩn mực và nguyên tắc kế toán này có thể khác biệt trên một số khía cạnh trọng yếu so với các Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế cũng như các nguyên tắc và chuẩn mực kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các quốc gia khác. Do đó, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các nước và các quyền tài phán khác ngoài phạm vi Việt Nam. Hơn nữa, việc sử dụng các báo cáo này không nhằm dành cho những đối tượng sử dụng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ kế toán của Việt Nam.

Báo cáo tài chính giữa niên độ này cần được đọc đồng thời với các báo cáo tài chính của Công ty tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012.

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTQ

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính giữa niên độ, ngoại trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp trực tiếp. Các chính sách kế toán được Công ty áp dụng đối với báo cáo tài chính giữa niên độ này giống như các chính sách kế toán được Công ty áp dụng đối với báo cáo tài chính năm tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12 do Bộ Tài Chính chấp thuận theo công văn số 80TC/CDKT ngày 5 tháng 1 năm 2004. Báo cáo tài chính giữa niên độ này là cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập và trình bày bằng Đồng Việt Nam (“VND”).

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái của ngày kết thúc niên độ kế toán. Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái xấp xỉ tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(c) Các khoản đầu tư ngắn hạn khác

Các khoản đầu tư ngắn hạn khác thể hiện khoản tiền gửi có kỳ hạn với thời gian đáo hạn trên ba tháng đến mười hai tháng kể từ ngày giao dịch.

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTQ

(d) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(e) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ thiết bị văn phòng	3 – 6 năm
▪ phương tiện vận chuyển	3 – 6 năm

Theo Điều 11 của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 về việc hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định (“Thông tư 45”), cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013, Công ty đã phân loại lại giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình không thỏa mãn tiêu chuẩn về nguyên giá tài sản cố định theo quy định tại Điều 2 của Thông tư 45, sang chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ tối đa trong vòng 3 năm kể từ ngày phân loại lại.

(f) Tài sản cố định vô hình

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 4 năm.

Theo Điều 11 của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 về việc hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định (“Thông tư 45”), cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013, Công ty đã phân loại lại giá trị còn lại của tài sản cố định vô hình không thỏa mãn tiêu chuẩn về nguyên giá tài sản cố định theo quy định tại Điều 2 của Thông tư 45, sang chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ tối đa trong vòng 3 năm kể từ ngày phân loại lại.

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTQ

(g) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Phí đặt bảng quảng cáo trả trước

Phí đặt bảng quảng cáo trả trước là chi phí thuê phát sinh liên quan đến việc đặt bảng quảng cáo logo của Công ty. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê là 9 năm.

(ii) Chi phí nâng cấp tài sản thuê

Chi phí nâng cấp tài sản thuê được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong 3 năm.

(iii) Phí hội viên câu lạc bộ gôn

Phí hội viên câu lạc bộ gôn được ghi nhận theo nguyên giá và phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong 10 năm.

(iv) Chi phí trả trước dài hạn khác

Chi phí trả trước dài hạn khác được phân loại lại từ tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình theo Điều 2 Thông tư 45 (xem 3(d) (ii) và 3(e)). Các tài sản này được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm kể từ ngày phân loại lại.

(h) Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và khoản phải trả khác thể hiện theo nguyên giá.

(i) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(j) Hợp đồng ủy thác đầu tư

Công ty nhận tiền từ khách hàng và sử dụng số tiền này đầu tư vào chứng khoán thay khách hàng theo các điều khoản của hợp đồng ủy thác đầu tư. Khoản đầu tư vào chứng khoán thay cho khách hàng theo hợp đồng ủy thác đầu tư và các tài sản và nợ phải trả liên quan đến các hợp đồng này được ghi nhận trong mục các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán theo Thông tư 125/2011/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 5 tháng 9 năm 2011. Thông tư này không yêu cầu đánh giá lại các chứng khoán nắm giữ cho mục đích kinh doanh của nhà đầu tư ủy thác.

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTQ

(k) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(l) Vốn cổ phần

(i) Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Chi phí gia tăng do việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là khoản khấu trừ vào vốn chủ sở hữu.

(ii) Cổ phiếu quỹ

Khi vốn cổ phần được ghi nhận là vốn chủ sở hữu được mua lại, khoản tiền thanh toán, gồm chi phí trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi nhận là khoản giảm trừ vốn chủ sở hữu. Các cổ phiếu được mua lại được phân loại là cổ phiếu quỹ và được trình bày là khoản giảm trừ vốn chủ sở hữu. Khi cổ phiếu quỹ được bán hoặc phát hành lại sau đó, khoản tiền thu được sẽ được ghi nhận là khoản tăng vốn chủ sở hữu, và thặng dư hoặc thâm hụt từ các giao dịch được chuyển đến/từ thặng dư vốn.

(m) Quỹ dự phòng tài chính

Quỹ dự phòng tài chính được phân phối từ lợi nhuận sau thuế và sử dụng để bù lỗ phát sinh trong quá trình hoạt động kinh doanh. Quỹ dự phòng tài chính không bắt buộc và được phân phối toàn bộ

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTQ

(n) Phân loại các công cụ tài chính

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, Công ty phân loại các công cụ tài chính như sau:

(i) Tài sản tài chính

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được Ban Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các tài sản tài chính đã được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và
- các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTQ

Tài sản sẵn sàng để bán

Tài sản sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các tài sản tài chính xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- các khoản cho vay và các khoản phải thu.

Các khoản tương đương tiền và các khoản đầu tư ngắn hạn được phân loại vào nhóm các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Tất cả các tài sản tài chính khác được phân loại vào nhóm các khoản cho vay và phải thu.

(ii) Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được Ban Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Một khoản nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu thỏa mãn một trong các điều kiện sau:
 - được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Tất cả các khoản nợ phải trả tài chính trên bảng cân đối kế toán đều được phân loại vào nhóm nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTQ

(o) Đo lường và thuyết minh giá trị hợp lý

Theo Thông tư 210, Công ty trình bày thuyết minh thông tin về giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính để so sánh với giá trị ghi sổ của chúng trong Thuyết minh 26.

Giá trị hợp lý là giá trị mà một tài sản đó có thể được trao đổi, hoặc một khoản nợ có thể được thanh toán giữa các bên có đầy đủ hiểu biết, mong muốn giao dịch trong một giao dịch trao đổi ngang giá.

Khi tồn tại một thị trường hoạt động, Công ty xác định giá trị hợp lý của một công cụ tài chính bằng giá niêm yết trên thị trường hoạt động của công cụ đó. Một thị trường được coi là thị trường hoạt động nếu giá niêm yết sẵn sàng và thường xuyên có sẵn và thường xuyên phát sinh giao dịch thị trường trao đổi ngang giá.

Nếu không tồn tại một thị trường hoạt động cho một công cụ tài chính, Công ty xác định giá trị hợp lý bằng cách sử dụng kỹ thuật định giá. Kỹ thuật định giá bao gồm việc sử dụng các giao dịch trao đổi ngang giá gần nhất giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch (nếu có), tham khảo giá trị hợp lý hiện tại của các công cụ khác cơ bản giống nhau và phương pháp chiết khấu dòng tiền. Kỹ thuật định giá được lựa chọn sử dụng tối đa các dữ liệu thị trường, càng ít dựa vào các ước tính mang tính đặc thù đối với Công ty càng tốt, đưa vào tất cả các yếu tố mà các bên tham gia thị trường sẽ xem xét khi thiết lập một mức giá, và nhất quán với các phương pháp kinh tế được chấp nhận để định giá các công cụ tài chính. Các dữ liệu đầu vào phục vụ các kỹ thuật định giá phản ánh một cách hợp lý các ước tính của thị trường và đo lường yếu tố rủi ro - tỷ suất sinh lời gắn liền với công cụ tài chính.

(p) Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn rằng Công ty sẽ nhận được các lợi ích kinh tế và doanh thu có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Các tiêu chí cụ thể sau đây cũng cần phải đạt được trước khi doanh thu được ghi nhận:

(i) Cung cấp dịch vụ

Phí, các khoản thưởng và hoa hồng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(ii) Doanh thu từ tiền lãi

Doanh thu từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(q) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTQ

(r) Chi phí vay

Chi phí vay được ghi nhận là một chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện thì khi đó chi phí vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

(s) Lãi trên cổ phiếu

Công ty trình bày lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng, bao gồm trái phiếu có thể chuyển đổi và quyền mua cổ phiếu.

(t) Các công ty liên quan

Các công ty liên quan bao gồm các cổ đông, công ty mẹ cấp cao nhất và các công ty con, các công ty liên kết của các công ty trên. Các bên liên quan cũng bao gồm các quỹ do Công ty quản lý và các thành viên Hội đồng Quản trị của Công ty.

(u) Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán

Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán, như được định nghĩa trong Thông tư số 125/2011/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 5 tháng 9 năm 2011 quy định chế độ kế toán và báo cáo tài chính áp dụng cho công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và Hệ thống Kế toán Việt Nam, được trình bày trong các thuyết minh thích hợp của báo cáo tài chính.

(v) Quyền chọn mua và quyền chọn bán

Quyền chọn mua và quyền chọn bán được ghi nhận khi các quyền chọn này được thực hiện.

(w) Số dư bằng không

Các khoản mục hay các số dư quy định trong Thông tư số 125/2011/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 5 tháng 9 năm 2011 quy định chế độ kế toán và báo cáo tài chính áp dụng cho các công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và Hệ thống Kế toán Việt Nam nếu không được thể hiện trên các báo cáo tài chính này thì được hiểu là có số dư bằng không.

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTQ

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/6/2013 VND	31/12/2012 VND
Tiền mặt	3.331.002.683	537.338.584
Tiền gửi ngân hàng	2.392.666.293	298.972.988
Các khoản tương đương tiền	9.900.000.000	10.720.000.000
Tiền và các khoản tương đương tiền trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ	15.623.668.976	11.556.311.572

Tiền và các khoản tương đương tiền tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 và ngày 31 tháng 12 năm 2012 có gốc bằng VND.

Các khoản tương đương tiền tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng với kỳ hạn gốc không quá 3 tháng kể từ ngày giao dịch. Các khoản tiền gửi có kỳ hạn này có lãi suất năm dao động từ 7% đến 7,2% một năm (ngày 31 tháng 12 năm 2012: 8% đến 9% một năm).

5. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng với kỳ hạn gốc trên 3 tháng kể từ ngày giao dịch. Các khoản tiền gửi có kỳ hạn này có lãi suất năm là 11% một năm (ngày 31 tháng 12 năm 2012: 9% một năm).

6. Các khoản phải thu ngắn hạn

Các khoản phải thu khách hàng phản ánh các khoản phải thu từ khách hàng do thanh lý khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Phát triển A&B. Khoản phải thu này sẽ được nhận ngày 15 tháng 5 năm 2014 theo phụ lục hợp đồng chuyển nhượng chứng khoán được ký vào ngày 25 tháng 7 năm 2013.

Các khoản phải thu từ hoạt động quản lý quỹ bao gồm:

	30/6/2013 VND	31/12/2012 VND
Phải thu hoạt động quản lý quỹ	5.235.673.235	3.716.819.981
Phải thu hoạt động quản lý danh mục đầu tư	348.692.295	332.426.502
	5.584.365.530	4.049.246.483

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTQ

Các khoản phải thu khác bao gồm:

	30/6/2013 VND	31/12/2012 VND
Lãi tiền gửi phải thu	1.586.711.110	193.563.888
Phải thu từ công ty liên quan khác (Thuyết minh 22)	29.461.618	71.352.693
Phải thu khác	173.499.490	203.703.216
	1.789.672.218	468.619.797

7. Tài sản cố định hữu hình

Giai đoạn sáu tháng từ 1/1/2013 đến 30/6/2013	Thiết bị văn phòng VND	Phương tiện vận chuyển VND	Tổng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	7.992.559.351	4.142.727.344	12.135.286.695
Tăng trong kỳ	240.699.900	-	240.699.900
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	(2.208.432.339)	(19.790.000)	(2.228.222.339)
	6.024.826.912	4.122.937.344	10.147.764.256
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	6.453.559.344	3.356.857.756	9.810.417.100
Khấu hao trong kỳ	495.359.578	249.178.319	744.537.897
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	(2.081.061.946)	(3.300.972)	(2.084.362.918)
	4.867.856.976	3.602.735.103	8.470.592.079
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	1.539.000.007	785.869.588	2.324.869.595
Số dư cuối kỳ	1.156.969.936	520.202.241	1.677.172.177

Bao gồm trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 có các tài sản có nguyên giá 4.618.310.532 VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (ngày 31 tháng 12 năm 2012: 5.334.110.832 VND).

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30
tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTQ

7. Tài sản cố định hữu hình (tiếp theo)

Giai đoạn sáu tháng từ 1/1/2012 đến 30/6/2012 (không soát xét)	Thiết bị văn phòng VND	Phương tiện vận chuyển VND	Tổng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	7.085.989.154	4.135.837.344	11.221.826.498
Tăng trong kỳ	801.338.597	-	801.338.597
Số dư cuối kỳ	7.887.327.751	4.135.837.344	12.023.165.095
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	5.371.149.159	2.352.144.949	7.723.294.108
Khấu hao trong kỳ	533.136.669	548.506.170	1.081.642.839
Số dư cuối kỳ	5.904.285.828	2.900.651.119	8.804.936.947
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	1.714.839.995	1.783.692.395	3.498.532.390
Số dư cuối kỳ	1.983.041.923	1.235.186.225	3.218.228.148

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30
tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTQ

8. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy vi tính	
	Giai đoạn sáu tháng từ 1/1/2013 đến 30/6/2013 VND	Giai đoạn sáu tháng từ 1/1/2012 đến 30/6/2012 VND (Không soát xét)
Nguyên giá		
Số dư đầu kỳ và cuối kỳ	1.979.881.711	1.884.632.921
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	1.667.069.174	1.393.967.428
Khấu hao trong kỳ	123.713.247	135.997.018
Số dư cuối kỳ	1.790.782.421	1.529.964.446
Giá trị còn lại		
Số dư đầu kỳ	312.812.537	490.665.493
Số dư cuối kỳ	189.099.290	354.668.475

Bao gồm trong tài sản cố định vô hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 có các tài sản có nguyên giá 1.578.757.921 VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (31 tháng 12 năm 2012: 881.286.165 VND).

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTQ

9. Chi phí trả trước dài hạn

Giai đoạn sáu tháng từ 1/1/2013 đến 30/6/2013	Phí đặt		Chi phí nâng cấp tài sản thuê dài hạn khác VND	Chi phí trả trước dài hạn khác VND	Tổng VND
	bảng quảng cáo trả trước VND	Phí hội viên câu lạc bộ chơi gôn VND			
Số dư đầu kỳ	4.704.597.577	433.998.950	2.360.645.419	-	7.499.241.946
Chuyển từ tài sản cố định hữu hình Phân bổ trong kỳ	-	-	-	143.859.421	143.859.421
	(294.037.349)	(33.818.100)	(544.694.101)	-	(872.549.550)
Số dư cuối kỳ	4.410.560.228	400.180.850	1.815.951.318	143.859.421	6.770.551.817

Giai đoạn sáu tháng từ 1/1/2012 đến 30/6/2012 (không soát xét)	Phí đặt		Chi phí nâng cấp tài sản thuê VND	Chi phí nâng cấp tài sản thuê VND	Tổng VND
	bảng quảng cáo trả trước VND	Phí hội viên câu lạc bộ chơi gôn VND			
Số dư đầu kỳ	5.292.672.276	501.635.150	97.631.038	-	5.891.938.464
Tăng trong kỳ	-	-	3.652.826.379	-	3.652.826.379
Phân bổ trong kỳ	(294.037.349)	(33.818.100)	(297.416.439)	-	(625.271.888)
Số dư cuối kỳ	4.998.634.927	467.817.050	3.453.040.978	-	8.919.492.955

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30
tháng 6 năm 2013

Mẫu B09a – CTQ

10. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận

	30/6/2013 VND	31/12/2012 VND
Chi phí phải trả và các khoản dự phòng	1.591.226.948	1.471.496.098
Lỗi tính thuế mang sang	1.026.533.192	2.995.677.710
	2.617.760.140	4.467.173.808

Lỗi tính thuế hết hiệu lực vào năm 2017.

Năm hết hiệu lực	Tình hình quyết toán	Số lỗi được khấu trừ VND
2017	Chưa quyết toán	4.106.132.770

11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	30/6/2013 VND	31/12/2012 VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	460.832.714	460.832.714
Thuế thu nhập cá nhân	500.125.020	861.738.233
	960.957.734	1.322.570.947

12. Chi phí phải trả

	30/6/2013 VND	31/12/2012 VND
Tiền thưởng theo thành tích	6.364.907.787	6.351.747.320
Chi phí khác	1.013.784.471	62.675.000
	7.378.692.258	6.414.422.320

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30
tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTQ

13. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	30/6/2013 và 31/12/2012	
	Số lượng cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt	22.951.203	229.512.030.000
Vốn cổ phần đã phát hành – Cổ phiếu phổ thông	22.951.203	229.512.030.000
Cổ phiếu quỹ – Cổ phiếu phổ thông	6.069.000	121.380.000.000
Cổ phiếu đang lưu hành – Cổ phiếu phổ thông		
Dragon Capital Management Limited	8.466.952	84.669.520.000
Dragon Capital (Markets) Europe Limited	2.779.136	27.791.360.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương tín	2.404.548	24.045.480.000
Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh	2.180.364	21.803.640.000
Nhân viên	1.051.203	10.512.030.000
	16.882.203	168.822.030.000

Dragon Capital Management Limited và Dragon Capital (Markets) Europe Limited được thành lập lần lượt tại Đảo British Virgin và Vương Quốc Anh. Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương tín và Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh được thành lập tại Việt Nam.

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 Đồng. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Cổ phiếu do nhân viên nắm giữ tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 và ngày 31 tháng 12 năm 2012 gồm 960.000 cổ phiếu theo chương trình cổ phiếu phúc lợi cho nhân viên và 91.203 cổ tức bằng cổ phiếu.

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30
tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTQ

SAM	Giai đoạn sáu tháng từ 1/1/2013 đến 30/6/2013	Giai đoạn sáu tháng từ 1/1/2012 đến 30/6/2012
	VND	VND (Không soát xét)
Số dư đầu kỳ	82.973.093	13.636.719
Tăng trong kỳ	1.200.356.434	154.055
<i>Lãi tiền gửi nhận được</i>	356.434	154.055
<i>Cổ tức nhận được</i>	1.200.000.000	-
Giảm trong kỳ	(1.283.329.527)	(66.000)
<i>Phí lưu ký</i>	(65.936.507)	-
<i>Phí ngân hàng</i>	(718.960)	(66.000)
<i>Trả cổ tức cho nhà đầu tư</i>	(1.117.200.550)	-
<i>Thanh toán thuế thu nhập cá nhân trên cổ tức</i>	(82.799.484)	-
<i>Rút tiền để chấm dứt hợp đồng ủy thác đầu tư</i>	(16.674.026)	-
Số dư cuối kỳ	-	13.724.774

15. Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác

	30/6/2013 VND	31/12/2012 VND
Nhà đầu tư ủy thác trong nước		
Chứng khoán chưa niêm yết	-	42.240.000.000
Nhà đầu tư ủy thác nước ngoài		
Chứng khoán chưa niêm yết	53.749.800.000	53.749.800.000
	53.749.800.000	95,989,800,000

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30
tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTQ

Chi tiết danh mục đầu tư nắm giữ thay nhà đầu tư ủy thác như sau:

Mã số	30/6/2013		31/12/2012	
	Số lượng	Nguyên giá VND	Số lượng	Nguyên giá VND
Chứng khoán chưa niêm yết				
Công ty Cổ phần Vina Group	100.000	17.000.000.000	100.000	17.000.000.000
Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức	-	-	2.400.000	42.240.000.000
Công ty Cổ phần NCT	9.602	12.609.600.000	9.602	12.609.600.000
Công ty Cổ phần Phần mềm Hộp màu	827.786	6.304.800.000	827.786	6.304.800.000
Công ty Cổ phần Tiki	61.538	8.412.400.000	61.538	8.412.400.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Công nghệ Di động CNC	33.334	6.282.000.000	33.334	6.282.000.000
Công ty Cổ phần Foody	80.000	3.141.000.000	80.000	3.141.000.000
	1.112.260	53.749.800.000	3.512.260	95.989.800.000

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTQ

Giá trị danh nghĩa của các chứng khoán chưa niêm yết như sau:

Giá trị danh nghĩa	30/6/2013 VND	31/12/2012 VND
Chưa niêm yết	11.122.600.000	35.122.600.000

16. Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác

	30/6/2013 VND	31/12/2012 VND
Phí lưu ký	34.131.785	86.623.618
Phí quản lý	309.967.676	200.624.437
	344.099.461	287.248.055

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTQ

17. Doanh thu thuần

Doanh thu thuần thể hiện tổng giá trị dịch vụ đã cung cấp không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

	Giai đoạn sáu tháng từ 1/1/2013 đến 30/6/2013 VND	Giai đoạn sáu tháng từ 1/1/2012 đến 30/6/2012 VND (Không soát xét)
Phí quản lý		
Hoạt động quản lý quỹ	25.261.129.908	22.274.098.004
Quản lý danh mục đầu tư ủy thác	227.465.793	74.366.665
Phí phát hành chứng chỉ quỹ	804.976.639	-
Phí mua lại chứng chỉ quỹ	249.080.055	-
	26.542.652.395	22.348.464.669

Công ty hiện đang quản lý các quỹ VF1, VF4, VFA và VFB là các quỹ đầu tư được thành lập tại Việt Nam. Ngày 18 tháng 4 năm 2013, quỹ VFA chuyển đổi từ quỹ đóng sang quỹ mở. Bên cạnh đó, VFB, một quỹ mở mới được thành lập vào ngày 10 tháng 6 năm 2013. Thông tin chi tiết về các quỹ này như sau:

Tên viết tắt	Hoạt động chính	Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh	Vốn tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 VND
VF1	Quỹ đầu tư	Số 01/GP-QDT ngày 24 tháng 3 năm 2004	1.000.000.000.000
VF4	Quỹ đầu tư	Số 11/UBCK-GCN ngày 28 tháng 2 năm 2008	806.460.000.000
VFA	Quỹ đầu tư	Số 03/UBCK-GCN ngày 18 tháng 4 năm 2013	179.390.916.300
VFB	Quỹ đầu tư	Số 071/UBCK-GCN ngày 10 tháng 6 năm 2013	95.377.271.600

Theo điều lệ quỹ của VF1, VF4, Công ty được nhận phí quản lý hàng tháng tương đương một phần mười hai của hai phần trăm (2%) giá trị tài sản ròng của VF1, VF4 vào ngày làm việc cuối cùng của tháng đó.

Theo điều lệ quỹ của VFA, VFB, Công ty được nhận phí quản lý hàng tuần tối đa tương đương một phần năm mươi hai của hai phần trăm (2%) giá trị tài sản ròng của VFA và một phần năm mươi hai của không chám chín phần trăm (0,9%) giá trị tài sản ròng của VFB. Việc điều chỉnh phí quản lý sẽ được quyết định bởi Đại hội Nhà đầu tư thường niên mỗi năm. Đại hội Nhà đầu tư thường niên, tại ngày 24 tháng 4 năm 2013, đã phê duyệt phí quản lý trong năm 2013 của VFA là 1,78% giá trị tài sản ròng một năm.

Công ty cũng được nhận phí thưởng hoạt động theo sự gia tăng giá trị tài sản ròng của VF1, VF4, VFA và VFB. Không có phí thưởng hoạt động phải thu từ VF1, VF4, VFA và VFB cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 vì các điều kiện không được đáp ứng (2012: Không).

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTQ

Công ty cũng đã ký các hợp đồng đầu tư ủy thác theo đó Công ty được nhận phí quản lý và phí thường hoạt động. Phí thường hoạt động chỉ được nhận khi Công ty đáp ứng được các điều kiện nêu trong hợp đồng ủy thác đầu tư. Không có khoản phí thường hoạt động nào phải thu từ các công ty ủy thác cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 vì các điều kiện không được đáp ứng (2012: Không).

18. Doanh thu hoạt động tài chính

	Giai đoạn sáu tháng từ 1/1/2013 đến 30/6/2013 VND	Giai đoạn sáu tháng từ 1/1/2012 đến 30/6/2012 VND (Không soát xét)
Lãi từ thanh lý đầu tư ngắn hạn	-	99.057.060
Lãi tiền gửi	1.689.595.830	1.674.365.808
	1.689.595.830	1.773.422.868

19. Chi phí tài chính

	Giai đoạn sáu tháng từ 1/1/2013 đến 30/6/2013 VND	Giai đoạn sáu tháng từ 1/1/2012 đến 30/6/2012 VND (Không soát xét)
Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	-	(32.500.000.000)
Lỗ do thanh lý đầu tư dài hạn	-	32.250.000.000
Chi phí môi giới	-	962.940
Phí ngân hàng	15.119.542	19.509.581
	15.119.542	(229.527.479)

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTQ

20. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Giai đoạn sáu tháng từ 1/1/2013 đến 30/6/2013	Giai đoạn sáu tháng từ 1/1/2012 đến 30/6/2012
	VND	VND
		(Không soát xét)
Chi phí nhân viên	13.351.088.872	12.455.797.879
Chi phí văn phòng	4.331.038.961	4.940.016.441
Chi phí khấu hao	868.251.145	1.217.639.857
Phí công tác và phí đi lại	859.750.689	1.104.652.066
Phí tư vấn	429.475.799	313.453.350
Chi phí tiếp khách	400.557.625	549.630.243
Phí quảng cáo	396.980.965	524.797.136
Phí quà tặng	391.768.459	568.519.794
Phí huấn luyện và hội thảo	60.663.308	107.320.469
Chi phí khác	588.620.829	613.645.480
	21.678.196.652	22.395.472.715

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTQ

21. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Giai đoạn sáu tháng từ 1/1/2013 đến 30/6/2013 VND	Giai đoạn sáu tháng từ 1/1/2012 đến 30/6/2012 VND (Không soát xét)
Chi phí thuế thu nhập hiện hành Năm hiện hành	-	-
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại Phát sinh và hoàn nhập các khoản chênh lệch tạm thời	1.849.413.668	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	<u>1.849.413.668</u>	<u>-</u>

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	Giai đoạn sáu tháng từ 1/1/2013 đến 30/6/2013 VND	Giai đoạn sáu tháng từ 1/1/2012 đến 30/6/2012 VND (Không soát xét)
Lợi nhuận trước thuế	6.527.803.594	2.311.508.118
Thuế theo thuế suất thuế TNDN quy định trong Giấy phép đầu tư	1.631.950.899	462.301.624
Ảnh hưởng của chi phí không được khấu trừ thuế	217.462.769	138.043.381
Ảnh hưởng của mức thuế suất khác đối với các hoạt động khác	-	118.901.287
Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận	-	(719.246.292)
	<u>1.849.413.668</u>	<u>-</u>

(c) Thuế suất áp dụng

Theo các điều khoản của Thông tư 100/TT -BTC ngày 20 tháng 10 năm 2004 (và như được xác nhận trong Công văn số 13511/CT-TTHT ngày 28 tháng 12 năm 2006), Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 20% lợi nhuận chịu thuế trong 10 năm đầu tính từ năm hoạt động đầu tiên và 25% cho các năm tiếp theo tính từ năm 2013.

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30
tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTQ

22. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Trong kỳ Công ty có các giao dịch sau với các bên liên quan như sau:

	Giá trị giao dịch		Số dư tại ngày	
	Giai đoạn sáu tháng từ 1/1/2013 đến 30/6/2013 VND	Giai đoạn sáu tháng từ 1/1/2012 đến 30/6/2012 VND (Không soát xét)	30/6/2013 VND	31/12/2012 VND
Các quỹ dưới sự quản lý				
VF1				
▪ Phí quản lý	17.439.064.073	15.238.574.035	2.969.487.558	2.537.824.078
▪ Khác	37.550.000	73.235.790	2.600.000	6.302.278
VF2				
▪ Khác	32.482.986	30.497.700	4.827.777	46.516.251
VF4				
▪ Phí quản lý	6.223.291.047	5.262.872.586	1.048.435.982	891.445.254
▪ Khác	29.600.000	29.798.000	1.124.500	6.302.278
VFA				
▪ Phí quản lý	1.547.513.070	1.772.651.383	192.405.330	287.550.649
▪ Phí mua lại	203.192.549	-	123.218.502	-
▪ Khác	31.620.133	29.298.000	909.341	12.231.886
VFB				
▪ Phí quản lý	51.261.718	-	51.261.718	-
▪ Phí phát hành	804.976.639	-	804.976.639	-
▪ Phí mua lại	45.887.506	-	45.887.506	-
▪ Khác	20.000.000	-	20.000.000	-

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTQ

23. Cổ tức

Vào ngày 25 tháng 4 năm 2013, Hội đồng Quản trị của Công ty đã quyết định phân phối khoản cổ tức tương đương 3.964.635.113 VND (giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012: 3.900.000.000 VND).

24. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 được tính dựa trên lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông là 4.678.389.926 VND (giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012: 2.311.508.118 VND) và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền là 16.882.203 (2012: 16.882.203) cổ phiếu.

25. Cam kết

(a) Hợp đồng thuê

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	30/6/2013 VND	31/12/2012 VND
Trong vòng một năm	4.196.827.296	4.196.827.296
Trong vòng hai đến năm năm	1.798.110.899	3.896.524.547
	5.994.938.195	8.093.351.843

(b) Chi tiêu vốn

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013, Công ty có các cam kết vốn sau đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong bảng cân đối kế toán:

	30/6/2013 VND	31/12/2012 VND
Đã được duyệt và đã ký kết hợp đồng	285.691.500	952.305.000

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30
tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTQ

26. Quản lý rủi ro tài chính

Công ty chủ yếu phải đối mặt với các rủi ro tài chính sau:

- Rủi ro tín dụng
- Rủi ro thanh khoản
- Rủi ro thị trường

(a) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro lỗ tài chính của Công ty nếu bên đối tác của công cụ tài chính không đáp ứng được các nghĩa vụ theo hợp đồng, và phát sinh chủ yếu từ tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

(i) Ảnh hưởng của rủi ro tín dụng

Tổng giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính thể hiện mức rủi ro tín dụng tối đa. Mức độ rủi ro tín dụng tối đa tại ngày báo cáo như sau:

	Thuyết minh	30/6/2013 VND	31/12/2012 VND
Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền	(ii)	12.292.666.293	11.018.972.988
Đầu tư ngắn hạn khác	(ii)	24.500.000.000	24.500.000.000
Phải thu khách hàng	(iii)	101.292.000.000	101.292.000.000
Phải thu hoạt động nghiệp vụ	(iii)	5.584.365.530	4.049.246.483
Phải thu khác	(iii)	1.789.672.218	468.619.797
		145.458.704.041	141.328.839.268

(ii) Tiền gửi ngân hàng, các khoản tương đương tiền và đầu tư ngắn hạn khác

Các khoản tiền gửi ngân hàng, các khoản tương đương tiền và đầu tư ngắn hạn khác của Công ty chủ yếu được gửi tại các tổ chức tài chính danh tiếng. Ban Giám đốc không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi này và không cho rằng các tổ chức tài chính này có thể mất khả năng trả nợ và gây tổn thất cho Công ty.

(iii) Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác

Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác bao gồm phải thu từ thanh lý chứng khoán và phải thu hoạt động quản lý quỹ. Rủi ro tín dụng liên quan đến các khoản phải thu phí quản lý được xem là rất thấp do các khoản phải thu này là phải thu từ các quỹ thuộc quản lý của Công ty. Các khoản phải thu từ thanh lý chứng khoán phản ánh các giao dịch bán chứng khoán chờ thanh toán. Rủi ro tín dụng liên quan đến các giao dịch chưa thanh toán được xem là rất thấp do các giao dịch này có thời gian thanh toán ngắn. Ban Giám đốc tin rằng các khoản phải thu này có chất lượng tín dụng cao.

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTQ

Rủi ro tín dụng tối đa mà Công ty phải chịu bằng với giá trị ghi sổ của các khoản tiền gửi ngân hàng, các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư ngắn hạn khác, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác.

Không có khoản phải thu nào đã quá hạn hoặc giảm giá tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 (31/12/2012: không).

(b) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro trong đó Công ty không thể thanh toán cho các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn. Phương thức quản lý thanh khoản của Công ty là đảm bảo ở mức cao nhất rằng Công ty luôn có đủ khả năng thanh khoản để thanh toán các khoản phải trả khi đến hạn, trong điều kiện bình thường cũng như trong điều kiện căng thẳng về mặt tài chính, mà không làm phát sinh các mức tổn thất không thể chấp nhận được hoặc có nguy cơ gây tổn hại đến danh tiếng của Công ty.

Các khoản nợ tài chính có khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được bao gồm cả khoản thanh toán tiền lãi ước tính có thời gian đáo hạn theo hợp đồng như sau:

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013:

	Giá trị ghi sổ VND	Dòng tiền theo hợp đồng VND	Trong vòng 1 năm VND	1 – 2 năm VND	2 – 5 năm VND	Hơn 5 năm VND
Phải trả người bán	178.900.000	178.900.000	178.900.000	-	-	-
Chi phí phải trả	7.378.692.258	7.378.692.258	7.378.692.258	-	-	-
Phải trả ngắn hạn khác	969.768.477	969.768.477	969.768.477	-	-	-
	8.527.360.735	8.527.360.735	8.527.360.735	-	-	-

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012:

	Giá trị ghi sổ VND	Dòng tiền theo hợp đồng VND	Trong vòng 1 năm VND	1 – 2 năm VND	2 – 5 năm VND	Hơn 5 năm VND
Phải trả người bán	321.200.000	321.200.000	321.200.000	-	-	-
Chi phí phải trả	6.414.422.320	6.414.422.320	6.414.422.320	-	-	-
Phải trả ngắn hạn khác	762.463.845	762.463.845	762.463.845	-	-	-
	7.498.086.165	7.498.086.165	7.498.086.165	-	-	-

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30
tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTQ

(c) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà những biến động về giá thị trường, như tỷ giá hối đoái và lãi suất và giá cổ phiếu sẽ ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh của Công ty hoặc giá trị của các công cụ tài chính mà Công ty nắm giữ. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được.

(i) Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc dòng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính của Công ty sẽ biến động do sự thay đổi của lãi suất thị trường.

Tại ngày báo cáo, các công cụ tài chính chịu lãi suất của Công ty như sau:

	Giá trị ghi sổ	
	30/6/2013	31/12/2012
	VND	VND
Các công cụ tài chính có lãi suất cố định		
Các khoản tương đương tiền	9.900.000.000	10.720.000.000
Đầu tư ngắn hạn khác	24.500.000.000	24.500.000.000
	<hr/>	<hr/>
Các công cụ tài chính chịu lãi suất thả nổi		
Tiền gửi ngân hàng	2.392.666.293	298.972.988
	<hr/>	<hr/>

Mỗi thay đổi 100 điểm cơ bản sẽ làm tăng hoặc giảm 17.944.977VND lợi nhuận thuần sau thuế của Công ty. Phân tích này dựa trên giả định là tất cả các biến số khác sẽ không thay đổi, đặc biệt là tỷ giá hối đoái.

(ii) Rủi ro tỷ giá hối đoái

Rủi ro tỷ giá hối đoái là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính của Công ty sẽ bị ảnh hưởng do sự thay đổi của tỷ giá. Công ty không chịu rủi ro tỷ giá do các tài sản và nợ phải trả của Công ty có gốc bằng VND cũng là đơn vị tiền tệ chức năng của Công ty.

(iii) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính sẽ giảm do biến động trong chỉ số giá cổ phiếu và giá trị của các chứng khoán đơn lẻ. Công ty không chịu rủi ro thị trường do Công ty đã thanh lý toàn bộ các khoản đầu tư vào chứng khoán tại ngày 30 tháng 6 năm 2013.

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTQ

(d) Giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính

Giá trị hợp lý là giá trị mà một tài sản đó có thể được trao đổi, hoặc một khoản nợ có thể được thanh toán giữa các bên có đầy đủ hiểu biết, mong muốn giao dịch trong một giao dịch trao đổi ngang giá.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính cho mục đích trình bày trên báo cáo tài chính theo Điều 28 của Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 11 năm 2009 vì (i) giá niêm yết trên thị trường không có sẵn cho các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này; và (ii) các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Hệ thống Kế toán Việt Nam không cung cấp hướng dẫn về việc đo lường giá trị hợp lý trong trường hợp giá niêm yết trên thị trường không có sẵn. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác biệt với giá trị ghi sổ của chúng.

27. Quyền chọn mua và quyền chọn bán

Vào ngày 9 tháng 2 năm 2012, Công ty đã bán một quyền chọn bán cho Dragon Capital Markets Limited (“Dragon Capital”), công ty mẹ của Dragon Capital (Markets) Europe Limited, theo đó Dragon Capital được quyền bán cho Công ty và Công ty có trách nhiệm phải mua từ Dragon Capital 40.765 cổ phiếu phổ thông của Công ty Cổ phần Phát triển A&B (“A&B”) mà Dragon Capital đang nắm giữ.

Đồng thời, Dragon Capital cũng đã bán một quyền chọn mua cho Công ty theo đó Công ty được quyền mua và Dragon Capital có trách nhiệm phải bán cho Công ty 40.765 cổ phiếu phổ thông của A&B.

Quyền chọn sẽ hết hạn vào ngày 31 tháng 12 năm 2015. Tại ngày lập báo cáo này, quyền chọn vẫn chưa được thực hiện.

28. Nhân tố mùa vụ và chu kỳ

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty không chịu ảnh hưởng bởi nhân tố mùa vụ và chu kỳ ngoại trừ những lưu ý sau:

Thuế

Theo chính sách thuế hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được tính và quyết toán vào thời điểm cuối năm.

Ngày 12 tháng 8 năm 2013

Người lập:


Ông Phạm Thanh Dũng
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Ông Trần Thanh Tân
Tổng Giám đốc

